

DƯỢC ĐIỂN VIỆT NAM VI

GAJ (RỄ)

mô mềm vỏ và libe. Libe-gỗ bị phân cách bởi các tia ruột tạo thành các bó dài riêng biệt. Tầng sinh libe-gỗ tạo thành vòng liên tục. Tia ruột gồm 2 đến 3 hàng tế bào xếp theo hướng xuyên tâm.

Bột

Bột có màu vàng nâu, mùi thơm, vị cay. Soi dưới kính hiển vi thấy: Có nhiều hạt tinh bột hình tròn hay hình trứng nhỏ đứng riêng lẻ hay từng đám, đường kính từ 5 µm đến 20 µm. Mảnh mạch mạng, mạch xoắn, mạch điểm. Mảnh mô mềm có nhiều hạt tinh bột, rải rác có các giọt dầu màu vàng nhạt.

Định tính

A. Bột dược liệu phát quang dưới ánh sáng tử ngoại ở bước sóng 366 nm.

B. Phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4).

Bản mỏng: Silica gel 60F₂₅₄.

Dung môi khai triển: Cyclohexan - ethyl acetat - aceton (7 : 2 : 1).

Dung dịch thử: Lấy 2 g bột dược liệu thêm 20 ml aceton (TT), lắc thật kỹ (lắc trên máy lắc) trong 1 h. Lọc. Bốc hơi dịch lọc đến khô. Hòa tan cặn trong 1 ml cloroform (TT).

Dung dịch dược liệu đối chiếu: Lấy 2 g Đương quy di thực (mẫu chuẩn), tiến hành chiết như mô tả ở phần Dung dịch thử.

Cách tiến hành: Châm riêng biệt lên bản mỏng 10 µl mỗi dung dịch trên. Sau khi triển khai sắc ký, lấy bản mỏng ra, để khô ở nhiệt độ phòng. Quan sát dưới ánh sáng tử ngoại ở bước sóng 366 nm. Trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải cho các vết phát quang xanh lơ sáng tương đương về vị trí và cùng màu với các vết trên sắc ký đồ của dung dịch dược liệu đối chiếu. Sau đó phun dung dịch kali hydroxyd 1 M trong ethanol (TT), các vết này phát quang mạnh hơn.

Độ ẩm

Không quá 15,0 % (Phụ lục 12.13). Dùng 10 g dược liệu đã cắt nhỏ.

Tro không tan trong acid

Không quá 4,5 % (Phụ lục 9.7).

Tạp chất (Phụ lục 12.11)

Thân, lá, hoa lẫn trong dược liệu: Không quá 2,0 %.

Tạp chất khác: Không quá 1,0 %.

Chất chiết được trong dược liệu

Không ít hơn 35,0 % tính theo dược liệu khô kiệt.

Tiến hành theo phương pháp chiết nóng (Phụ lục 12.10), dùng ethanol 50 % (TT) làm dung môi.

Chế biến

Đương quy di thực thái phiến: Lấy dược liệu chưa thái phiến, loại bỏ tạp chất, rửa sạch, ủ mềm, thái lát mỏng, phơi trong bóng râm hoặc sấy nhẹ đến khô. Dùng sống.

Bảo quản

Dược liệu chưa chế biến: Để trong đồ đựng kín, để nơi khô mát, tránh mốc mọt.

Dược liệu đã chế biến: Để nơi khô mát, tránh ẩm, mốc mọt.

Tính vị, quy kinh

Vị ngọt, cay, tính ấm. Vào các kinh can, tâm, tỳ.

Công năng, chủ trị

Bổ huyết, hành huyết, hoạt huyết, điều kinh, nhuận tràng, thông đại tiện. Chủ trị: Kinh nguyệt không đều, đau bụng khi thấy kinh, thất lưng đau, băng lậu, đại tiện khô táo, đi lỵ đau bụng.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng từ 6 g đến 15 g, dạng thuốc sắc.

GAJ (RỄ)

Boehmeriae niveae Radix

Trữ ma căn

Rễ được làm khô của cây Gai lá làm bánh [*Boehmeria nivea* (L.) Gaud.], họ Gai (Urticaceae). Thu hoạch vào cuối mùa hạ đến đầu mùa thu. Đào lấy rễ, rửa sạch đất, cắt bỏ rễ con, phơi hoặc sấy khô.

Mô tả

Rễ (còn gọi là củ) hình trụ, hơi cong queo, dài 8 cm đến 25 cm, đường kính 0,8 cm đến 2 cm. Mặt ngoài màu nâu xám hoặc nâu sẫm, có những vết nhăn dài theo chiều dọc và ngang, có lỗ bì và có vết tích của rễ con. Chết cứng, vết bẻ màu vàng có xơ, phần vỏ màu nâu xám, phần gỗ màu nâu nhạt, một số ở giữa có vòng đồng tâm, phần tủy (ruột) màu nâu, trong rỗng, tia ruột khá rõ. Mùi nhẹ, vị nhạt, nhai hơi dính răng.

Vi phẫu

Lớp bần gồm 3 đến 4 hàng tế bào hình chữ nhật, màu nâu. Mô mềm vỏ tế bào hình đa giác, thành mỏng, rải rác có các tế bào chứa chất nhầy và tinh thể calci oxalat hình cầu gai, đôi khi có đám sợi. Các bó libe-gỗ bị ngăn cách nhau bởi các tia ruột kéo dài ra tận mô mềm vỏ. Trong libe cũng có đám sợi rải rác. Gỗ có các mạch gỗ tròn to, xếp hướng tâm. Mô mềm ruột hẹp.

Bột

Màu vàng nâu. Quan sát trên kính hiển vi thấy: Sợi dài, riêng lẻ hoặc tập trung thành bó. Mảnh mô mềm tế bào hình nhiều cạnh, thành mỏng, chứa đầy tinh bột. Hạt tinh bột tròn, nhỏ. Mảnh bần màu vàng sẫm, tế bào thành dày. Có thể quan sát thấy các mảnh mạch. Tinh thể calci oxalat hình cầu gai.

Độ ẩm

Không quá 10,0 % (Phụ lục 9.6, 1 g, 105 °C, 5 h).

Tro toàn phần

Không quá 1,0 % (Phụ lục 9.8).

Tạp chất

Không quá 0,5 % (Phụ lục 12.11).

Chất chiết được trong dược liệu

Không ít hơn 5,0 % tính theo dược liệu khô kiệt.

Tiến hành theo phương pháp chiết nóng (Phụ lục 12.10).

Dùng *ethanol* 96 % (TT) làm dung môi.

Chế biến

Rễ Gai thái phiến: Lấy dược liệu chưa thái lát, loại bỏ tạp chất, rửa sạch, ủ mềm, thái lát mỏng, phơi khô.

Bảo quản

Dược liệu chưa chế biến: Để nơi khô.

Dược liệu đã chế biến: Để trong đồ đựng kín, nên dùng trong 30 ngày sau khi chế biến.

Tính vị, quy kinh

Vị ngọt, tính hàn. Vào các kinh can, tâm.

Công năng, chủ trị

Thanh nhiệt, giải độc, an thai, lợi tiểu, chỉ huyết. Chủ trị: Động thai đau bụng, có thai ra huyết, xích bạch đới.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng từ 16 g đến 20 g dược liệu khô, dạng thuốc sắc.

Kiêng kỵ

Tỳ vị hư hàn, đại tiện lỏng, ỉa chảy không được dùng.

GÁC (Áo hạt)

***Momordica cochinchinensis* Arillus**

Áo hạt lấy từ hạt quả chín đem được làm khô của cây Gác [*Momordica cochinchinensis* (Lour.) Spreng.], họ Bí (Cucurbitaceae). Quả gác chín, bỏ lấy hạt, phơi hoặc sấy hay đồ chín cho bột dính, bóc lấy áo hạt, ép lấy dầu hoặc phơi hoặc sấy khô ở nhiệt độ 40 °C đến 60 °C. Màng áo hạt gác dùng chế dầu gác.

Mô tả

Dược liệu là những màng dày khoảng 1 mm, dài 2 cm đến 3 cm, rộng 2 cm đến 2,5 cm, màu đỏ cam, bề mặt nhăn nheo. Thê chất khô giòn, dễ gãy vụn, mùi hăng nhẹ, vị nhạt.

Bột

Bột màu đỏ cam, soi kính hiển vi thấy: Mảnh mô mềm gồm các tế bào hình đa giác, kích thước tương đối đều, thành hơi dày, xếp sát nhau, đều đặn. Nhiều hạt dầu tròn nhỏ màu cam. Rải rác có các khối chất màu nâu đen.

Định tính

Phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4).

Bản mỏng: *Silica gel G*

Dung môi khai triển: *Cyclohexan - ether ethylic* (4 : 1).

Dung dịch thử: Lấy 1 g bột thô dược liệu, thêm 10 ml *ether dầu hòa* (40 °C đến 60 °C) (TT), ngâm trong 1 h, lọc. Cô dịch lọc đến cạn. Hòa cạn trong 1 ml *ether dầu hòa* (40 °C đến 60 °C) (TT) làm dung dịch chấm sắc ký.

Dung dịch chất đối chiếu: Dung dịch β -caroten nồng độ 0,1 mg/ml trong *ether dầu hòa* (40 °C đến 60 °C) (TT).

Cách tiến hành: Chấm riêng biệt lên bản mỏng 10 μ l mỗi dung dịch trên. Triển khai sắc ký cho đến khi dung môi đi được khoảng 12 cm, lấy bản mỏng ra, để khô ở nhiệt độ phòng. Quan sát dưới ánh sáng thường. Trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có vết tương đương về vị trí và cùng màu với vết β -caroten trên sắc ký đồ của dung dịch chất đối chiếu.

Độ ẩm

Không quá 10,0 % (Phụ lục 12.13).

Dùng khoảng 10 g dược liệu.

Tạp chất

Không quá 1,0 % (Phụ lục 12.11).

Tỷ lệ vụn nát

Qua rây có kích thước mắt rây 4 mm: Không quá 5,0 % (Phụ lục 12.12).

Tro toàn phần

Không quá 10,0 % (Phụ lục 9.8).

Chất chiết được trong dược liệu

Cân chính xác 10 g bột dược liệu vào một bình nón nút mài dung tích 250 ml. Thêm 100 ml *ether dầu hòa* (40 °C đến 60 °C), đun hồi lưu trên cách thủy ẩm trong 30 min. Để lắng, gạn lấy dịch chiết. Chiết như trên 2 lần nữa, mỗi lần với 50 ml *ether dầu hòa* (40 °C đến 60 °C). Lọc dịch chiết và tập trung các dịch lọc vào một chén đã cân bì, cô dịch lọc trên cách thủy đến khi hết ether dầu hòa. Để nguội trong bình hút ẩm. Cân và tính kết quả.

Hàm lượng cần dầu không được ít hơn 8,0 %, tính theo dược liệu khô kiệt.

Bảo quản

Để nơi khô, mát.

Tính vị, quy kinh

Vị ngọt, tính bình. Vào các kinh can, tỳ, vị.

Công năng, chủ trị

Bổ tỳ, thanh can sáng mắt. Dùng cho trẻ con chậm lớn, phụ nữ mang thai, cho con bú, bệnh khô mắt, quáng gà.

Cách dùng, liều lượng

Dạng dầu. Người lớn 10 đến 20 giọt/ngày (2 lần/ngày). Trẻ em: 5 đến 10 giọt/ngày.

GÁC (Hạt)

***Momordica cochinchinensis* Semen**

Mộc miết tử

Hạt đã bóc áo hạt và làm khô, được lấy từ quả chín của cây Gác [*Momordica cochinchinensis* (Lour.) Spreng.], họ Bí (Cucurbitaceae). Thu hái quả chín vào mùa đông, bóc đôi quả, loại bỏ vỏ thịt quả và áo hạt, lấy hạt phơi hoặc sấy khô.

Mô tả

Hạt gần tròn, dẹt, giữa hơi phồng lên, đường kính 2 cm đến